

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

2. Cơ sở thực tiễn

Nhằm kịp thời triển khai xây dựng quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai làm cơ sở phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, không bình quân, chia đều, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn được giao theo quy định.

Căn cứ quy định tại điểm g khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định thẩm quyền của HĐND tỉnh: “*Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương*”; khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 162/2024/QH15: “*Giao HĐND tỉnh và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai, thực hiện các nhiệm vụ sau đây: 1. Xây dựng kế hoạch và cân đối, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình...*”; khoản 4 Điều 8 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg: “*các địa phương xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn cho cấp xã*”; điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: “*1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quyết định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên*”.

Do vậy, việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và đúng thẩm quyền.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai làm cơ sở phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, không bình quân, chia đều, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn được giao theo quy định.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật. Tuân thủ theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn biện pháp thi hành, đồng thời cụ thể hoá Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg phù hợp với thực tế địa phương và quy định của pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn.

UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng dự thảo “Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, tổ chức xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các cơ quan

chuyên môn UBND tỉnh và UBND các xã, phường; thực hiện đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 10 ngày.

Đã có 32 ý kiến tham gia, UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn nghiên cứu tiếp thu các ý kiến tham gia, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo “Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 507/BC-STP ngày 02 tháng 6 năm 2026. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến của các thành viên UBND tỉnh; báo cáo xin ý kiến Đảng ủy UBND tỉnh và Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Chương trình).

b) Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành của tỉnh (sau đây viết là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết theo hình thức quy định trực tiếp, gồm 08 Điều :

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

Điều 6. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 8. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản và điểm mới của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai trên cơ sở cụ thể hóa Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính

phủ; đồng thời bổ sung, hoàn thiện các quy định phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, bảo đảm việc phân bổ nguồn lực bám sát mục tiêu của Chương trình, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và khắc phục tình trạng phân bổ bình quân, cào bằng.

Thứ nhất, tại Điều 3, dự thảo Nghị quyết quy định các nguyên tắc phân bổ vốn làm cơ sở thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình. Theo đó, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn do Trung ương quy định, việc phân bổ vốn phải gắn với đặc thù của lĩnh vực văn hóa; ưu tiên bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di sản văn hóa; đầu tư phát triển hệ thống thiết chế văn hóa các cấp; chuyển đổi số, phát triển công nghiệp văn hóa; đồng thời ưu tiên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Dự thảo cũng quy định việc phân bổ vốn phải căn cứ vào nhu cầu đầu tư thực tế, mức độ cấp thiết của từng nhiệm vụ, dự án; tập trung nguồn lực cho các công trình, dự án trọng điểm, có tính lan tỏa; bảo đảm đầu tư trọng tâm, trọng điểm, không bình quân, cào bằng và thực hiện lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác theo quy định nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Thứ hai, tại Điều 4, dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể các tiêu chí, hệ số và phương pháp tính điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã. Hệ thống tiêu chí được xây dựng trên cơ sở quy định của Trung ương và điều kiện thực tiễn của tỉnh, bao gồm tiêu chí theo đối tượng đơn vị hành chính, quy mô dân số và quy mô diện tích; đồng thời điều chỉnh hệ số phù hợp với mức độ khó khăn của từng địa phương. Đây là căn cứ thống nhất để xác định mức vốn phân bổ cho từng xã, phường, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và phản ánh tương đối đầy đủ nhu cầu đầu tư giữa các địa phương.

Thứ ba, tại Điều 5, dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc và định hướng phân bổ vốn đối với từng nguồn vốn của Chương trình, đồng thời giao UBND tỉnh hằng năm xây dựng phương án phân bổ cụ thể trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương, mục tiêu của Chương trình và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương. Theo đó, đối với vốn đầu tư, việc phân bổ được ưu tiên cho công tác tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; đầu tư xây dựng, sửa chữa hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh và thiết chế văn hóa cơ sở. Việc xác định danh mục, thứ tự ưu tiên và mức vốn bố trí được xem xét trên cơ sở đặc thù của lĩnh vực văn hóa, yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, mức độ thiếu hụt hệ thống thiết chế văn hóa, nhu cầu đầu tư thực tế và hiệu quả khai thác, sử dụng sau đầu tư; bảo đảm nguồn lực được tập trung cho các nhiệm vụ, dự án thật sự cấp thiết, có tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển. Đối với vốn sự nghiệp, UBND tỉnh chủ động xây dựng phương án phân bổ hằng năm phù hợp với hướng dẫn của Trung ương và yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn, bảo đảm tính linh hoạt trong điều hành nhưng vẫn tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí đã được HĐND tỉnh quy định.

Dự thảo Nghị quyết đã kết hợp giữa các quy định cụ thể về tiêu chí, phương pháp phân bổ vốn với các quy định mang tính nguyên tắc trong tổ chức thực hiện; vừa bảo đảm tính công khai, minh bạch, thống nhất trong phân bổ nguồn lực, vừa tạo cơ sở pháp lý để UBND tỉnh chủ động xây dựng phương án phân bổ vốn hằng năm phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, các quy định của dự thảo đã làm rõ định hướng phân bổ vốn theo hướng bám sát quy định của Trung ương, phù hợp với

đặc thù của lĩnh vực văn hóa, ưu tiên công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, căn cứ mức độ thiếu hụt hệ thống thiết chế văn hóa, nhu cầu đầu tư thực tế và hiệu quả sử dụng sau đầu tư của từng địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của Chương trình.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định, nguồn vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

Tuân thủ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

3. Thời gian trình thông qua

Dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 4 (kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 – 2031.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan; (3) Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; (4) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (6) Biểu tính hệ số theo tiêu chí dân số, diện tích, đối tượng xã).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: Văn hóa và Thể thao, Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, KHCN;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V1, V5, V8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Lịch

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa
giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương
đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 -
2035;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản
lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối
ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát
triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035
trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng
năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định
mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn
2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh (sau đây viết là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030, Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 – 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đầu tư trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung vào các nội dung cần ưu tiên thực hiện trước nhằm tạo đột phá trong phát triển văn hóa:

a) Các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết trong bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, phát triển con người toàn diện.

b) Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp và một số nhiệm vụ mà nhà nước cần đầu tư để dẫn dắt, định hướng, chi phối, tạo nền tảng để thu hút toàn xã hội tham gia phát triển văn hóa, đặc biệt là các nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa.

c) Các nhiệm vụ về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa.

d) Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Việc phân bổ vốn bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, hoạt động với các chương trình mục tiêu quốc gia khác. Thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác theo quy định để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã, như sau:

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường theo đối tượng xã

- Các xã đặc biệt khó khăn: Hệ số 6,0.

- Các xã còn lại: Hệ số 4,0.

- Các phường: Hệ số 2,0.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường theo quy mô dân số

- Các xã, phường có quy mô dân số dưới 10.000 người: Hệ số 0,2.

- Các xã, phường có quy mô dân số từ 10.000 người đến dưới 20.000 người: Hệ số 0,4.

- Các xã, phường có quy mô dân số từ 20.000 người đến dưới 30.000 người: Hệ số 0,7.

- Các xã, phường có quy mô dân số từ 30.000 người trở lên: Hệ số 1,3.

c) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường theo quy mô diện tích

- Các xã, phường có quy mô diện tích dưới 100 km²: Hệ số 0,2.

- Các xã, phường có quy mô diện tích từ 100 km² đến dưới 200 km²: Hệ số 0,5.

- Các xã, phường có quy mô diện tích từ 200 km² đến dưới 300 km²: Hệ số 0,9.

- Các xã, phường có quy mô diện tích từ 300 km² trở lên: Hệ số 1,4.

2. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ:

a) Căn cứ vào các tiêu chí để tính ra số điểm của từng địa phương cấp xã và tổng số điểm của địa phương cấp xã làm căn cứ để phân bổ vốn ngân sách trung ương cho ngân sách cấp xã, theo các công thức như sau:

- Điểm của tiêu chí phân bổ theo đối tượng xã: A_i .

- Điểm của tiêu chí phân bổ theo quy mô dân số: B_i .

- Điểm của tiêu chí phân bổ theo quy mô diện tích: C_i .

- Tổng điểm của địa phương cấp xã thứ i : X_i .

$$X_i = A_i + B_i + C_i$$

- Tổng số điểm của các địa phương cấp xã: Y .

$$Y = \sum_{i=1}^n X_i$$

b) Số vốn định mức cho một điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn ngân sách trung ương của Chương trình hỗ trợ cho địa

phương cấp xã.

Gọi Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn ngân sách trung ương của Chương trình hỗ trợ cho ngân sách cấp xã của từng xã, phường được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn ngân sách trung ương của Chương trình hỗ trợ cho ngân sách cấp xã của xã, phường thứ i :

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Đối với vốn đầu tư:

a) Ưu tiên phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo các di tích cấp quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia; đầu tư xây dựng, sửa chữa các thiết chế văn hoá cấp tỉnh và thiết chế văn hoá cơ sở, đảm bảo theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

b) Về nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia, việc phân bổ vốn và tổ chức thực hiện giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xem xét giao Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư đối với các dự án thuộc di tích do cấp xã trực tiếp quản lý nhưng phải đảm bảo trong điều kiện địa phương có khả năng tự cân đối bố trí đủ nguồn vốn đối ứng và đáp ứng đủ điều kiện về năng lực chuyên môn, kỹ thuật theo quy định.

2. Đối với vốn sự nghiệp: Hằng năm căn cứ vào hướng dẫn thực hiện các nội dung của Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ cụ thể cho các cấp (tỉnh, xã), các ngành để triển khai hiệu quả nguồn vốn được giao.

3. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại địa phương: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg.

Điều 6. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tỷ lệ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh và cấp xã

a) Nguồn vốn sự nghiệp: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100% vốn đối ứng để thực hiện Chương trình.

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Đối với các công trình, dự án do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thực hiện: Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm 100% vốn đối ứng.

- Đối với các công trình, dự án do cấp xã tổ chức thực hiện: Tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho địa phương được áp dụng tương ứng với tỷ lệ mức hỗ trợ ngân sách cấp tỉnh cho các dự án trên địa bàn cấp xã được quy định

tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các xã, phường có trách nhiệm phải bố trí đủ vốn ngân sách cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2025 – 2030.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XIII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/cáo);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tư pháp, Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Số: /BC-STP

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 2252/SVHTTDL-VP ngày 29/5/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là dự thảo văn bản). Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đối chiếu Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Căn cứ Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Điểm g khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp tỉnh: “g) *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương*”.

- Khoản 4 Điều 3 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg quy định về nguyên tắc phân bổ vốn như sau: “4. *Căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) và nguồn vốn ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định phân bổ, đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, hoạt động với các chương trình mục tiêu quốc gia khác. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, cơ quan trung ương và phân cấp triệt để cho các cấp chính quyền địa phương.*”.

- Khoản 4 Điều 8 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg quy định trách nhiệm UBND tỉnh như sau: “4. *Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình tại Quyết định này và điều kiện thực tế, ...; các địa phương xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn cho cấp xã; quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình.*”.

- Khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) quy định: “2. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;*”.

Căn cứ các quy định nêu trên và trên cơ sở nội dung tại Mục I dự thảo Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây viết là dự thảo Tờ trình*), việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết, có cơ sở pháp lý.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thống nhất với phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối

của Đảng.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trên cơ sở nội dung tại Mục V dự thảo Tờ trình, ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, việc thi hành Nghị quyết đảm bảo về nguồn tài chính; nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo các yêu cầu về ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và mẫu số 17 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, để dự thảo Nghị quyết được hoàn thiện hơn, đề nghị cân nhắc một số nội dung sau:

a) Tại Điều 1, đề nghị bổ sung “*trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” ở cuối nội dung của điều, theo đó chỉnh sửa thành “... *Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Chương trình)*” để rõ ràng hơn về phạm vi điều chỉnh của văn bản.

b) Tại khoản 1 Điều 2 quy định “1. *Các sở, ban, ngành của tỉnh; ... và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành và địa phương).*”. Tuy nhiên, để đảm bảo thống nhất với nội dung của dự thảo Nghị quyết, đề nghị chỉnh sửa “1. *Các sở, ban, ngành của tỉnh (sau đây viết là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh); ... và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.*”.

c) Tại Điều 3

- Tại khoản 1, đề nghị chỉnh sửa nội dung khi viện dẫn văn bản không phải là luật, pháp lệnh theo quy định, như sau: “*b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản.*”. Theo đó, đề nghị chỉnh sửa thành “*Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030*”; đồng thời, chỉnh sửa các nội dung tương tự tại dự thảo.

- Tại điểm d khoản 3, đề nghị chỉnh sửa nội dung trình bày “*Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khó khăn.*” thành “*Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.*”.

- Tại khoản 4, đề nghị chỉnh sửa nội dung trình bày “*..., dự án khác theo quy định, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.*” thành “*..., dự án khác theo quy định để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.*” để đảm bảo tính chính xác.

d) Tại Điều 4

- Tên của điều thể hiện “*tiêu chí, hệ số phân bổ vốn*” tuy nhiên, tại khoản 2 Điều này có quy định về “*Phương pháp tính mức vốn được phân bổ*”. Do đó, rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp.

- Tại tên của khoản 1 chỉ nêu “*Hệ số phân bổ vốn*”, tuy nhiên, nội dung của các điểm thể hiện “*Tiêu chí, hệ số phân bổ ...*”. Do đó, đề nghị chỉnh sửa “*1. Hệ số phân bổ vốn ...*” thành “*Tiêu chí, hệ số phân bổ ...*” để đảm bảo tính thống nhất.

- Ngoài ra, đề nghị rà soát sử dụng thống nhất từ ngữ “*cho cấp xã*”, “*cho các địa phương cấp xã*”, “*cho các địa phương theo đối tượng xã*” để đảm bảo tính thống nhất.

đ) Điều 5, chỉnh sửa các ký hiệu gạch đầu dòng (-) tại khoản 1 thành các điểm a, b. Đồng thời cân nhắc chỉnh sửa nội dung “*Về nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia, việc phân bổ vốn và tổ chức thực hiện chủ yếu giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ sẽ xem xét giao...*” thành “*Về nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia, việc phân bổ vốn và tổ chức thực hiện giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xem xét giao...*” (bỏ từ “*chủ yếu*” và “*sẽ*”) cho phù hợp với yêu cầu về tính rõ ràng của ngôn ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật.

e) Tại điểm b khoản 1 Điều 6 quy định nội dung “*tại Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước*

giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.”; đề nghị rà soát, quy định rõ về tên loại, tên gọi của văn bản được viện dẫn để đảm bảo tính rõ ràng.

g) Tại khoản 2 Điều 6, đề nghị chỉnh sửa “*tại khoản 1 điều này*” thành “*tại khoản 1 Điều này*” cho chính xác.

h) Cần nhắc chỉnh sửa khoản 2 Điều 7 như sau: “*Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.*”

e) Tại phần nơi nhận, đề nghị chỉnh sửa “*Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - thuộc Bộ Tư pháp*” thành “*Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp*”.

g) Đề nghị trình bày thống nhất “*ngân sách tỉnh*” hoặc “*ngân sách cấp tỉnh*” tại toàn bộ dự thảo Nghị quyết.

Ngoài ra, dự thảo Nghị quyết có nhiều nội dung chuyên môn, chuyên ngành về tài chính, ngân sách trong lĩnh vực văn hóa nên Sở Tư pháp không tham gia ý kiến đối với những nội dung này, do đó, đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát để đảm bảo quy định phù hợp với các văn bản, hướng dẫn chuyên ngành.

2. Trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết

Trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, tại dự thảo Tờ trình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định việc tham mưu ban hành nghị quyết thuộc trường hợp chi tiết điều khoản điểm của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại “*điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: “1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quyết định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”*”. Sở Tư pháp đã đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch **đề xuất danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao** quy định (dự thảo Nghị quyết) theo quy định (Văn bản số 257/STP-NV1 ngày 16/4/2026). Tuy nhiên, hồ sơ gửi kèm dự thảo Nghị quyết và dự thảo Tờ trình không thể hiện việc đăng ký lập danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao theo quy định.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo nội dung thẩm định tại Báo cáo này để đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở VH TT và DL;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, NV1.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Như Ý

Biểu số 01
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG

STT	Xã/phường	Hệ số điểm			TỔNG ĐIỂM
		Theo đối tượng xã	Theo tiêu chí quy mô dân số	Theo tiêu chí quy mô diện tích	
1	Phường Quy Nhơn	2	1,3	0,2	3,5
2	Phường Pleiku	2	1,3	0,2	3,5
3	Xã Tuy Phước	4	1,3	0,2	5,5
4	Phường Quy Nhơn Nam	2	1,3	0,2	3,5
5	Xã Chư Sê	4	1,3	0,5	5,8
6	Phường Diên Hồng	2	1,3	0,2	3,5
7	Xã Tuy Phước Đông	4	1,3	0,2	5,5
8	Xã Phù Cát	4	1,3	0,2	5,5
9	Phường An Khê	2	1,3	0,2	3,5
10	Xã Tuy Phước Bắc	4	1,3	0,2	5,5
11	Phường An Nhơn	2	1,3	0,2	3,5
12	Xã Phú Thiện	6	1,3	0,9	8,1
13	Xã Tây Sơn	4	1,3	0,2	5,5
14	Phường Thống Nhất	2	1,3	0,2	3,5
15	Phường Quy Nhơn Đông	2	1,3	0,2	3,5
16	Phường Hội Phú	2	1,3	0,2	3,5
17	Phường Quy Nhơn Bắc	2	1,3	0,2	3,5
18	Xã Đê Gi	4	1,3	0,2	5,5
19	Phường Hoài Nhơn Đông	2	1,3	0,2	3,5
20	Phường Hoài Nhơn Bắc	2	1,3	0,2	3,5
21	Xã Phù Mỹ Đông	4	1,3	0,2	5,5
22	Phường Hoài Nhơn	2	1,3	0,2	3,5
23	Phường Bình Định	2	1,3	0,2	3,5
24	Phường Bồng Sơn	2	1,3	0,2	3,5
25	Xã Biển Hồ	6	1,3	0,5	7,8
26	Phường An Phú	2	1,3	0,2	3,5
27	Phường An Nhơn Bắc	2	1,3	0,2	3,5
28	Xã An Lương	4	1,3	0,2	5,5
29	Xã Phú Túc	6	1,3	1,4	8,7
30	Xã Ia Hrug	4	1,3	0,5	5,8
31	Xã Ia Hnú	6	1,3	0,9	8,1
32	Xã Đak Đoa	4	1,3	0,2	5,5
33	Xã Tuy Phước Tây	4	1,3	0,2	5,5
34	Xã Hoài Ân	4	1,3	0,5	5,8
35	Xã Bình An	4	1,3	0,2	5,5

STT	Xã/phường	Hệ số điểm			TỔNG ĐIỂM
		Theo đối tượng xã	Theo tiêu chí quy mô dân số	Theo tiêu chí quy mô diện tích	
36	Xã Chư Prông	4	1,3	0,5	5,8
37	Xã Cát Tiến	4	1,3	0,5	5,8
38	Xã Chư Pưh	6	1,3	0,5	7,8
39	Phường Hoài Nhơn Nam	2	1,3	0,2	3,5
40	Phường An Nhơn Nam	2	1,3	0,2	3,5
41	Xã Bờ Ngoong	6	1,3	0,5	7,8
42	Xã Ia Băng	6	1,3	0,5	7,8
43	Xã Ia Pa	6	1,3	0,5	7,8
44	Phường An Bình	2	1,3	0,2	3,5
45	Xã Xuân An	4	1,3	0,2	5,5
46	Xã Mang Yang	6	1,3	0,5	7,8
47	Xã Ia Krăi	6	0,7	1,4	8,1
48	Xã Phù Mỹ Bắc	4	0,7	0,5	5,2
49	Xã Phù Mỹ	4	0,7	0,2	4,9
50	Xã Bình Dương	4	0,7	0,2	4,9
51	Xã Phù Mỹ Nam	4	0,7	0,2	4,9
52	Phường Ayun Pa	2	0,7	0,2	2,9
53	Phường An Nhơn Đông	2	0,7	0,2	2,9
54	Xã Hòa Hội	4	0,7	0,2	4,9
55	Xã Ngô Mây	4	0,7	0,2	4,9
56	Phường Hoài Nhơn Tây	2	0,7	0,2	2,9
57	Xã Kbang	4	0,7	0,9	5,5
58	Xã Ia Ko	6	0,7	0,9	7,5
59	Phường Quy Nhơn Tây	2	0,7	0,5	3,2
60	Phường Tam Quan	2	0,7	0,2	2,9
61	Xã Ia Grai	4	0,7	0,9	5,5
62	Xã Ia Le	6	0,7	1,4	8,1
63	Xã Đức Cơ	4	0,7	0,5	5,2
64	Xã Ia Phí	6	0,7	0,9	7,5
65	Xã Bình Phú	6	0,7	0,9	7,5
66	Xã Ia Lâu	6	0,7	0,9	7,5
67	Xã Ia Krêl	6	0,7	0,5	7,2
68	Xã KDang	6	0,7	0,5	7,2
69	Xã Ia Rsai	6	0,7	1,4	8,1
70	Xã Kon Gang	6	0,7	0,5	7,2
71	Xã Bình Hiệp	4	0,7	0,5	5,2
72	Xã Ân Hảo	4	0,7	0,2	4,9
73	Xã Bàu Cạn	6	0,7	0,5	7,2
74	Xã Uar	6	0,7	1,4	8,1
75	Xã Bình Khê	4	0,7	0,5	5,2

STT	Xã/phường	Hệ số điểm			TỔNG ĐIỂM
		Theo đối tượng xã	Theo tiêu chí quy mô dân số	Theo tiêu chí quy mô diện tích	
76	Xã Chư A Thai	6	0,7	0,5	7,2
77	Xã Vạn Đức	4	0,7	0,5	5,2
78	Xã Ia Hiao	6	0,7	0,5	7,2
79	Xã Kông Chro	6	0,7	0,9	7,5
80	Xã Ia Pia	6	0,7	0,9	7,5
81	Xã Ia Tul	6	0,7	1,4	8,1
82	Xã An Nhơn Tây	4	0,7	0,2	4,9
83	Xã Cửu An	4	0,4	0,5	5,0
84	Xã Chư Păh	4	0,4	0,5	5,0
85	Xã Ia Boong	6	0,4	0,5	7,0
86	Xã Ân Tường	6	0,4	0,9	7,3
87	Xã Đak Pơ	6	0,4	0,9	7,3
88	Xã Phú Mỹ Tây	4	0,4	0,2	4,6
89	Xã Ia Dok	6	0,4	0,5	7,0
90	Xã Lơ Pang	6	0,4	1,4	7,8
91	Xã Kông Bơ La	6	0,4	0,5	7,0
92	Xã Ia Tôr	6	0,4	0,5	7,0
93	Xã Al Bá	6	0,4	0,5	7,0
94	Xã Ia Khuol	6	0,4	1,4	7,8
95	Xã Canh Vinh	6	0,4	0,9	7,3
96	Xã Ia Dreh	6	0,4	1,4	7,8
97	Xã Gào	6	0,4	0,5	7,0
98	Xã Đak Somei	6	0,4	1,4	7,8
99	Xã Pờ Tó	6	0,4	0,5	7,0
100	Xã Hra	6	0,4	0,9	7,3
101	Xã Hội Sơn	6	0,4	0,5	7,0
102	Xã An Hòa	4	0,4	0,5	5,0
103	Xã Kim Sơn	6	0,4	0,9	7,3
104	Xã Vân Canh	6	0,4	0,9	7,3
105	Xã Ia Ly	6	0,4	0,9	7,3
106	Xã Ayun	6	0,4	0,9	7,3
107	Xã Ia O	6	0,4	0,5	7,0
108	Xã Sơn Lang	6	0,4	1,4	7,8
109	Xã Tơ Tung	6	0,4	0,5	7,0
110	Xã Vĩnh Thịnh	6	0,4	0,5	7,0
111	Xã An Lão	6	0,4	0,5	7,0
112	Xã Ia Rbol	6	0,4	0,5	7,0
113	Xã Vĩnh Thạnh	4	0,4	0,5	5,0
114	Xã Kon Chiêng	6	0,2	0,9	7,1
115	Xã Chư Krey	6	0,2	0,5	6,7
116	Xã Ia Dom	6	0,2	0,5	6,7
117	Xã Vĩnh Quang	6	0,2	0,2	6,4
118	Xã Ia Chia	6	0,2	0,5	6,7
119	Xã Ya Ma	6	0,2	0,5	6,7
120	Xã Ya Hội	6	0,2	0,9	7,1

STT	Xã/phường	Hệ số điểm			TỔNG ĐIỂM
		Theo đối tượng xã	Theo tiêu chí quy mô dân số	Theo tiêu chí quy mô diện tích	
121	Xã Ia Nan	6	0,2	0,2	6,4
122	Xã Ia Sao	6	0,2	0,5	6,7
123	Xã SRó	6	0,2	1,4	7,6
124	Xã Chơ Long	6	0,2	0,5	6,7
125	Xã An Vinh	6	0,2	0,5	6,7
126	Xã Đak Rong	6	0,2	1,4	7,6
127	Xã Krong	6	0,2	1,4	7,6
128	Xã Vĩnh Sơn	6	0,2	1,4	7,6
129	Xã Ia Pnôn	6	0,2	0,5	6,7
130	Xã Đăk Song	6	0,2	1,4	7,6
131	Xã Ia Púch	6	0,2	0,9	7,1
132	Xã Ia Mơ	6	0,2	1,4	7,6
133	Xã Canh Liên	6	0,2	1,4	7,6
134	Xã Nhơn Châu	4	0,2	0,2	4,4
135	Xã An Toàn	6	0,2	0,9	7,1
TỔNG SỐ		636	100	80	816,0

Biểu số 02

CƠ SỞ TÍNH HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ PHƯỜNG THEO TIÊU CHÍ ĐỐI TƯỢNG XÃ
(Theo điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)

STT	Tên xã, phường	Đối tượng	Hệ số điểm
1	Xã An Lão	KV III	6
2	Xã An Vinh	KV III	6
3	Xã An Toàn	KV III	6
4	Xã Ân Tường	KV III	6
5	Xã Kim Sơn	KV III	6
6	Xã Vĩnh Sơn	KV III	6
7	Xã Vĩnh Thịnh	KV III	6
8	Xã Vĩnh Quang	KV III	6
9	Xã Bình Phú	KV III	6
10	Xã Hội Sơn	KV III	6
11	Xã Vân Canh	KV III	6
12	Xã Canh Liên	KV III	6
13	Xã Canh Vinh	KV III	6
14	Xã Biển Hồ	KV III	6
15	Xã Gào	KV III	6
16	Xã Đak Rong	KV III	6
17	Xã Sơn Lang	KV III	6
18	Xã Krong	KV III	6
19	Xã Tơ Tung	KV III	6
20	Xã Kông Bơ La	KV III	6
21	Xã Đak Somei	KV III	6
22	Xã Kon Gang	KV III	6
23	Xã Ia Băng	KV III	6
24	Xã Kdang	KV III	6
25	Xã Ia Khuol	KV III	6
26	Xã Ia Ly	KV III	6
27	Xã Ia Phí	KV III	6
28	Xã Ia Krái	KV III	6
29	Xã Ia O	KV III	6
30	Xã Ia Chia	KV III	6
31	Xã Mang Yang	KV III	6
32	Xã Ayun	KV III	6
33	Xã Hra	KV III	6
34	Xã Lơ Pang	KV III	6
35	Xã Kon Chiêng	KV III	6
36	Xã Kông Chro	KV III	6

STT	Tên xã, phường	Đối tượng	Hệ số điểm
37	Xã Chư Krey	KV III	6
38	Xã Ya Ma	KV III	6
39	Xã SRó	KV III	6
40	Xã Đăk Song	KV III	6
41	Xã Chơ Long	KV III	6
42	Xã Ia Krêl	KV III	6
43	Xã Ia Dơk	KV III	6
44	Xã Ia Dom	KV III	6
45	Xã Ia Pnôn	KV III	6
46	Xã Ia Nan	KV III	6
47	Xã Bàu Cạn	KV III	6
48	Xã Ia Tôr	KV III	6
49	Xã Ia Boòng	KV III	6
50	Xã Ia Púch	KV III	6
51	Xã Ia Pia	KV III	6
52	Xã Ia Lâu	KV III	6
53	Xã Ia Mơ	KV III	6
54	Xã Chư Puh	KV III	6
55	Xã Bờ Ngoong	KV III	6
56	Xã Al Bá	KV III	6
57	Xã Ia Hrú	KV III	6
58	Xã Ia Ko	KV III	6
59	Xã Ia Le	KV III	6
60	Xã Đak Pơ	KV III	6
61	Xã Ya Hội	KV III	6
62	Xã Pờ Tó	KV III	6
63	Xã Ia Pa	KV III	6
64	Xã Ia Tul	KV III	6
65	Xã Phú Thiện	KV III	6
66	Xã Chư A Thai	KV III	6
67	Xã Ia Hiao	KV III	6
68	Xã Ia Rbol	KV III	6
69	Xã Ia Sao	KV III	6
70	Xã Phú Túc	KV III	6
71	Xã Ia Dreh	KV III	6
72	Xã Uar	KV III	6
73	Xã Ia Rsai	KV III	6
74	Xã Tuy Phước	Xã còn lại	4
75	Xã Chư Sê	Xã còn lại	4

STT	Tên xã, phường	Đối tượng	Hệ số điểm
76	Xã Tuy Phước Đông	Xã còn lại	4
77	Xã Phù Cát	Xã còn lại	4
78	Xã Tuy Phước Bắc	Xã còn lại	4
79	Xã Tây Sơn	Xã còn lại	4
80	Xã Đề Gi	Xã còn lại	4
81	Xã Phù Mỹ Đông	Xã còn lại	4
82	Xã An Lương	Xã còn lại	4
83	Xã Ia Hrug	Xã còn lại	4
84	Xã Đak Đoa	Xã còn lại	4
85	Xã Tuy Phước Tây	Xã còn lại	4
86	Xã Hoài Ân	Xã còn lại	4
87	Xã Bình An	Xã còn lại	4
88	Xã Chư Prông	Xã còn lại	4
89	Xã Cát Tiến	Xã còn lại	4
90	Xã Xuân An	Xã còn lại	4
91	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã còn lại	4
92	Xã Phù Mỹ	Xã còn lại	4
93	Xã Bình Dương	Xã còn lại	4
94	Xã Phù Mỹ Nam	Xã còn lại	4
95	Xã Hòa Hội	Xã còn lại	4
96	Xã Ngô Mỹ	Xã còn lại	4
97	Xã Kbang	Xã còn lại	4
98	Xã Ia Grai	Xã còn lại	4
99	Xã Đức Cơ	Xã còn lại	4
100	Xã Bình Hiệp	Xã còn lại	4
101	Xã Ân Hảo	Xã còn lại	4
102	Xã Bình Khê	Xã còn lại	4
103	Xã Vạn Đức	Xã còn lại	4
104	Xã An Nhơn Tây	Xã còn lại	4
105	Xã Cửu An	Xã còn lại	4
106	Xã Chư Păh	Xã còn lại	4
107	Xã Phù Mỹ Tây	Xã còn lại	4
108	Xã An Hòa	Xã còn lại	4
109	Xã Vĩnh Thạnh	Xã còn lại	4
110	Xã Nhơn Châu	Xã còn lại	4
111	Phường Quy Nhơn	Phường	2
112	Phường Quy Nhơn Đông	Phường	2
113	Phường Quy Nhơn Tây	Phường	2
114	Phường Quy Nhơn Nam	Phường	2

STT	Tên xã, phường	Đối tượng	Hệ số điểm
115	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường	2
116	Phường Pleiku	Phường	2
117	Phường Hội Phú	Phường	2
118	Phường Thống Nhất	Phường	2
119	Phường Diên Hồng	Phường	2
120	Phường An Phú	Phường	2
121	Phường An Khê	Phường	2
122	Phường An Bình	Phường	2
123	Phường Ayun Pa	Phường	2
124	Phường An Nhơn	Phường	2
125	Phường Bình Định	Phường	2
126	Phường An Nhơn Bắc	Phường	2
127	Phường An Nhơn Nam	Phường	2
128	Phường An Nhơn Đông	Phường	2
129	Phường Hoài Nhơn	Phường	2
130	Phường Hoài Nhơn Đông	Phường	2
131	Phường Hoài Nhơn Bắc	Phường	2
132	Phường Bồng Sơn	Phường	2
133	Phường Hoài Nhơn Nam	Phường	2
134	Phường Hoài Nhơn Tây	Phường	2
135	Phường Tam Quan	Phường	2

Biểu số 03
CƠ SỞ TÍNH HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ PHƯỜNG THEO TIÊU CHÍ QUY MÔ DÂN SỐ
(Theo điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bố tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn	129.326	≥ 3 triệu người	100	3,61	1,3	Nhóm I
2	Phường Pleiku	79.466	≥ 3 triệu người	100	2,22	1,3	Nhóm I
3	Xã Tuy Phước	77.454	≥ 3 triệu người	100	2,16	1,3	Nhóm I
4	Phường Quy Nhơn Nam	73.296	≥ 3 triệu người	100	2,05	1,3	Nhóm I
5	Xã Chư Sê	68.975	≥ 3 triệu người	100	1,92	1,3	Nhóm I
6	Phường Diên Hồng	63.378	≥ 3 triệu người	100	1,77	1,3	Nhóm I
7	Xã Tuy Phước Đông	58.440	≥ 3 triệu người	100	1,63	1,3	Nhóm I
8	Xã Phù Cát	51.436	≥ 3 triệu người	100	1,44	1,3	Nhóm I
9	Phường An Khê	50.495	≥ 3 triệu người	100	1,41	1,3	Nhóm I
10	Xã Tuy Phước Bắc	49.495	≥ 3 triệu người	100	1,38	1,3	Nhóm I
11	Phường An Nhơn	49.408	≥ 3 triệu người	100	1,38	1,3	Nhóm I
12	Xã Phú Thiện	49.393	≥ 3 triệu người	100	1,38	1,3	Nhóm I
13	Xã Tây Sơn	48.945	≥ 3 triệu người	100	1,37	1,3	Nhóm I
14	Phường Thống Nhất	48.721	≥ 3 triệu người	100	1,36	1,3	Nhóm I
15	Phường Quy Nhơn Đông	47.067	≥ 3 triệu người	100	1,31	1,3	Nhóm I
16	Phường Hội Phú	46.358	≥ 3 triệu người	100	1,29	1,3	Nhóm I
17	Phường Quy Nhơn Bắc	45.746	≥ 3 triệu người	100	1,28	1,3	Nhóm I
18	Xã Đền Gi	45.550	≥ 3 triệu người	100	1,27	1,3	Nhóm I
19	Phường Hoài Nhơn Đông	44.634	≥ 3 triệu người	100	1,25	1,3	Nhóm I

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
20	Phường Hoài Nhơn Bắc	44.581	≥ 3 triệu người	100	1,24	1,3	Nhóm I
21	Xã Phù Mỹ Đông	43.428	≥ 3 triệu người	100	1,21	1,3	Nhóm I
22	Phường Hoài Nhơn	43.167	≥ 3 triệu người	100	1,20	1,3	Nhóm I
23	Phường Bình Định	42.768	≥ 3 triệu người	100	1,19	1,3	Nhóm I
24	Phường Bồng Sơn	41.435	≥ 3 triệu người	100	1,16	1,3	Nhóm I
25	Xã Biên Hòa	40.983	≥ 3 triệu người	100	1,14	1,3	Nhóm I
26	Phường An Phú	40.684	≥ 3 triệu người	100	1,14	1,3	Nhóm I
27	Phường An Nhơn Bắc	38.484	≥ 3 triệu người	100	1,07	1,3	Nhóm I
28	Xã An Lương	37.958	≥ 3 triệu người	100	1,06	1,3	Nhóm I
29	Xã Phú Túc	37.241	≥ 3 triệu người	100	1,04	1,3	Nhóm I
30	Xã Ia Hrug	37.219	≥ 3 triệu người	100	1,04	1,3	Nhóm I
31	Xã Ia Hnú	37.165	≥ 3 triệu người	100	1,04	1,3	Nhóm I
32	Xã Đak Đoa	37.049	≥ 3 triệu người	100	1,03	1,3	Nhóm I
33	Xã Tuy Phước Tây	36.006	≥ 3 triệu người	100	1,00	1,3	Nhóm I
34	Xã Hoài Ân	35.037	≥ 3 triệu người	100	0,98	1,3	Nhóm I
35	Xã Bình An	34.118	≥ 3 triệu người	100	0,95	1,3	Nhóm I
36	Xã Chư Prông	33.892	≥ 3 triệu người	100	0,95	1,3	Nhóm I
37	Xã Cát Tiến	33.523	≥ 3 triệu người	100	0,94	1,3	Nhóm I
38	Xã Chư Puh	33.374	≥ 3 triệu người	100	0,93	1,3	Nhóm I
39	Phường Hoài Nhơn Nam	32.707	≥ 3 triệu người	100	0,91	1,3	Nhóm I
40	Phường An Nhơn Nam	31.651	≥ 3 triệu người	100	0,88	1,3	Nhóm I
41	Xã Bò Ngoong	31.436	≥ 3 triệu người	100	0,88	1,3	Nhóm I
42	Xã Ia Băng	31.035	≥ 3 triệu người	100	0,87	1,3	Nhóm I
43	Xã Ia Pa	31.021	≥ 3 triệu người	100	0,87	1,3	Nhóm I

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
44	Phường An Bình	30.851	≥ 3 triệu người	100	0,86	1,3	Nhóm I
45	Xã Xuân An	30.502	≥ 3 triệu người	100	0,85	1,3	Nhóm I
46	Xã Mang Yang	30.302	≥ 3 triệu người	100	0,85	1,3	Nhóm I
47	Xã Ia Krái	28.889	≥ 3 triệu người	100	0,81	0,7	Nhóm II
48	Xã Phù Mỹ Bắc	28.766	≥ 3 triệu người	100	0,80	0,7	Nhóm II
49	Xã Phù Mỹ	28.496	≥ 3 triệu người	100	0,80	0,7	Nhóm II
50	Xã Bình Dương	27.314	≥ 3 triệu người	100	0,76	0,7	Nhóm II
51	Xã Phù Mỹ Nam	27.185	≥ 3 triệu người	100	0,76	0,7	Nhóm II
52	Phường Ayun Pa	26.820	≥ 3 triệu người	100	0,75	0,7	Nhóm II
53	Phường An Nhơn Đông	26.443	≥ 3 triệu người	100	0,74	0,7	Nhóm II
54	Xã Hòa Hội	26.133	≥ 3 triệu người	100	0,73	0,7	Nhóm II
55	Xã Ngô Mỹ	25.651	≥ 3 triệu người	100	0,72	0,7	Nhóm II
56	Phường Hoài Nhơn Tây	25.572	≥ 3 triệu người	100	0,71	0,7	Nhóm II
57	Xã Kbang	25.281	≥ 3 triệu người	100	0,71	0,7	Nhóm II
58	Xã Ia Ko	24.935	≥ 3 triệu người	100	0,70	0,7	Nhóm II
59	Phường Quy Nhơn Tây	24.859	≥ 3 triệu người	100	0,69	0,7	Nhóm II
60	Phường Tam Quan	24.858	≥ 3 triệu người	100	0,69	0,7	Nhóm II
61	Xã Ia Grai	24.625	≥ 3 triệu người	100	0,69	0,7	Nhóm II
62	Xã Ia Le	24.289	≥ 3 triệu người	100	0,68	0,7	Nhóm II
63	Xã Đức Cơ	23.575	≥ 3 triệu người	100	0,66	0,7	Nhóm II
64	Xã Ia Phí	23.325	≥ 3 triệu người	100	0,65	0,7	Nhóm II
65	Xã Bình Phú	23.319	≥ 3 triệu người	100	0,65	0,7	Nhóm II
66	Xã Ia Lâu	23.105	≥ 3 triệu người	100	0,64	0,7	Nhóm II
67	Xã Ia Krêl	22.944	≥ 3 triệu người	100	0,64	0,7	Nhóm II

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
68	Xã KĐang	22.686	≥ 3 triệu người	100	0,63	0,7	Nhóm II
69	Xã Ia Rsai	22.578	≥ 3 triệu người	100	0,63	0,7	Nhóm II
70	Xã Kon Gang	22.529	≥ 3 triệu người	100	0,63	0,7	Nhóm II
71	Xã Bình Hiệp	22.441	≥ 3 triệu người	100	0,63	0,7	Nhóm II
72	Xã Ân Hảo	22.390	≥ 3 triệu người	100	0,62	0,7	Nhóm II
73	Xã Bàu Cạn	22.266	≥ 3 triệu người	100	0,62	0,7	Nhóm II
74	Xã Uar	22.215	≥ 3 triệu người	100	0,62	0,7	Nhóm II
75	Xã Bình Khê	21.680	≥ 3 triệu người	100	0,60	0,7	Nhóm II
76	Xã Chư A Thai	21.654	≥ 3 triệu người	100	0,60	0,7	Nhóm II
77	Xã Vạn Đức	21.617	≥ 3 triệu người	100	0,60	0,7	Nhóm II
78	Xã Ia Hiao	21.352	≥ 3 triệu người	100	0,60	0,7	Nhóm II
79	Xã Kông Chro	20.936	≥ 3 triệu người	100	0,58	0,7	Nhóm II
80	Xã Ia Pia	20.326	≥ 3 triệu người	100	0,57	0,7	Nhóm II
81	Xã Ia Tul	20.304	≥ 3 triệu người	100	0,57	0,7	Nhóm II
82	Xã An Nhơn Tây	20.178	≥ 3 triệu người	100	0,56	0,7	Nhóm II
83	Xã Cửu An	19.874	≥ 3 triệu người	100	0,55	0,4	Nhóm III
84	Xã Chư Păh	19.446	≥ 3 triệu người	100	0,54	0,4	Nhóm III
85	Xã Ia Boong	18.840	≥ 3 triệu người	100	0,53	0,4	Nhóm III
86	Xã Ân Tường	18.582	≥ 3 triệu người	100	0,52	0,4	Nhóm III
87	Xã Đak Pơ	18.580	≥ 3 triệu người	100	0,52	0,4	Nhóm III
88	Xã Phù Mỹ Tây	18.543	≥ 3 triệu người	100	0,52	0,4	Nhóm III
89	Xã Ia Dok	17.829	≥ 3 triệu người	100	0,50	0,4	Nhóm III
90	Xã Lơ Pang	17.666	≥ 3 triệu người	100	0,49	0,4	Nhóm III
91	Xã Kông Bơ La	17.468	≥ 3 triệu người	100	0,49	0,4	Nhóm III

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
92	Xã Ia Tôr	17.449	≥ 3 triệu người	100	0,49	0,4	Nhóm III
93	Xã Al Bá	17.420	≥ 3 triệu người	100	0,49	0,4	Nhóm III
94	Xã Ia Khuol	17.151	≥ 3 triệu người	100	0,48	0,4	Nhóm III
95	Xã Canh Vinh	16.832	≥ 3 triệu người	100	0,47	0,4	Nhóm III
96	Xã Ia Dreh	16.643	≥ 3 triệu người	100	0,46	0,4	Nhóm III
97	Xã Gào	15.957	≥ 3 triệu người	100	0,45	0,4	Nhóm III
98	Xã Đak Somei	14.910	≥ 3 triệu người	100	0,42	0,4	Nhóm III
99	Xã Pò Tó	14.378	≥ 3 triệu người	100	0,40	0,4	Nhóm III
100	Xã Hra	14.355	≥ 3 triệu người	100	0,40	0,4	Nhóm III
101	Xã Hội Sơn	14.314	≥ 3 triệu người	100	0,40	0,4	Nhóm III
102	Xã An Hòa	14.182	≥ 3 triệu người	100	0,40	0,4	Nhóm III
103	Xã Kim Sơn	14.008	≥ 3 triệu người	100	0,39	0,4	Nhóm III
104	Xã Vân Canh	13.850	≥ 3 triệu người	100	0,39	0,4	Nhóm III
105	Xã Ia Ly	13.847	≥ 3 triệu người	100	0,39	0,4	Nhóm III
106	Xã Ayun	12.692	≥ 3 triệu người	100	0,35	0,4	Nhóm III
107	Xã Ia O	11.301	≥ 3 triệu người	100	0,32	0,4	Nhóm III
108	Xã Sơn Lang	11.106	≥ 3 triệu người	100	0,31	0,4	Nhóm III
109	Xã Tơ Tung	10.952	≥ 3 triệu người	100	0,31	0,4	Nhóm III
110	Xã Vĩnh Thịnh	10.839	≥ 3 triệu người	100	0,30	0,4	Nhóm III
111	Xã An Lão	10.703	≥ 3 triệu người	100	0,30	0,4	Nhóm III
112	Xã Ia Rbol	10.220	≥ 3 triệu người	100	0,29	0,4	Nhóm III
113	Xã Vĩnh Thạnh	10.062	≥ 3 triệu người	100	0,28	0,4	Nhóm III
114	Xã Kon Chiêng	9.971	≥ 3 triệu người	100	0,28	0,2	Nhóm IV
115	Xã Chư Krey	9.468	≥ 3 triệu người	100	0,26	0,2	Nhóm IV

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
116	Xã Ia Dom	9.157	≥ 3 triệu người	100	0,26	0,2	Nhóm IV
117	Xã Vĩnh Quang	9.074	≥ 3 triệu người	100	0,25	0,2	Nhóm IV
118	Xã Ia Chia	9.065	≥ 3 triệu người	100	0,25	0,2	Nhóm IV
119	Xã Ya Ma	8.830	≥ 3 triệu người	100	0,25	0,2	Nhóm IV
120	Xã Ya Hội	8.753	≥ 3 triệu người	100	0,24	0,2	Nhóm IV
121	Xã Ia Nan	8.663	≥ 3 triệu người	100	0,24	0,2	Nhóm IV
122	Xã Ia Sao	8.397	≥ 3 triệu người	100	0,23	0,2	Nhóm IV
123	Xã SRó	8.219	≥ 3 triệu người	100	0,23	0,2	Nhóm IV
124	Xã Chợ Long	7.739	≥ 3 triệu người	100	0,22	0,2	Nhóm IV
125	Xã An Vinh	6.522	≥ 3 triệu người	100	0,18	0,2	Nhóm IV
126	Xã Đak Rong	6.277	≥ 3 triệu người	100	0,18	0,2	Nhóm IV
127	Xã Krong	6.046	≥ 3 triệu người	100	0,17	0,2	Nhóm IV
128	Xã Vĩnh Sơn	6.029	≥ 3 triệu người	100	0,17	0,2	Nhóm IV
129	Xã Ia Pnôn	5.922	≥ 3 triệu người	100	0,17	0,2	Nhóm IV
130	Xã Đăk Song	4.764	≥ 3 triệu người	100	0,13	0,2	Nhóm IV
131	Xã Ia Púch	4.185	≥ 3 triệu người	100	0,12	0,2	Nhóm IV
132	Xã Ia Mơ	3.380	≥ 3 triệu người	100	0,09	0,2	Nhóm IV
133	Xã Canh Liên	2.357	≥ 3 triệu người	100	0,07	0,2	Nhóm IV
134	Xã Nhơn Châu	2.350	≥ 3 triệu người	100	0,07	0,2	Nhóm IV
135	Xã An Toàn	1.790	≥ 3 triệu người	100	0,05	0,2	Nhóm IV
TỔNG SỐ DÂN TOÀN TỈNH		3.583.693					

STT	Xã/phường	Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với số dân thực tế của xã, phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
HỆ SỐ ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG CÓ QUY MÔ DÂN SỐ TỪ 3 TRIỆU NGƯỜI TRỞ LÊN TẠI ĐIỂM C KHOẢN 1 ĐIỀU 5 QUYẾT ĐỊNH 41/2025/QĐ-TTG				100	100		

Biểu số 04

CƠ SỞ TÍNH HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ PHƯỜNG THEO TIÊU CHÍ DIỆN TÍCH
(Theo điểm d khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
1	Xã Ia Tul	587,51	≥ 15.000 km2	80	2,18	1,4	Nhóm I
2	Xã Đak Rong	516,25	≥ 15.000 km2	80	1,91	1,4	Nhóm I
3	Xã Ia Rsai	473,69	≥ 15.000 km2	80	1,76	1,4	Nhóm I
4	Xã Sơn Lang	451,01	≥ 15.000 km2	80	1,67	1,4	Nhóm I
5	Xã Ia Mơ	435,6	≥ 15.000 km2	80	1,62	1,4	Nhóm I
6	Xã Uar	412,31	≥ 15.000 km2	80	1,53	1,4	Nhóm I
7	Xã Ia Dreh	379,69	≥ 15.000 km2	80	1,41	1,4	Nhóm I
8	Xã Phú Túc	357,97	≥ 15.000 km2	80	1,33	1,4	Nhóm I
9	Xã Ia Khuol	351,97	≥ 15.000 km2	80	1,31	1,4	Nhóm I
10	Xã Đak Somei	344,24	≥ 15.000 km2	80	1,28	1,4	Nhóm I
11	Xã SRó	343,88	≥ 15.000 km2	80	1,28	1,4	Nhóm I
12	Xã Canh Liên	331,67	≥ 15.000 km2	80	1,23	1,4	Nhóm I
13	Xã Vĩnh Sơn	328,89	≥ 15.000 km2	80	1,22	1,4	Nhóm I
14	Xã Đăk Song	327,49	≥ 15.000 km2	80	1,21	1,4	Nhóm I
15	Xã Ia Le	316,88	≥ 15.000 km2	80	1,17	1,4	Nhóm I
16	Xã Lơ Pang	316,16	≥ 15.000 km2	80	1,17	1,4	Nhóm I
17	Xã Krong	311,58	≥ 15.000 km2	80	1,16	1,4	Nhóm I
18	Xã Ia Krái	307,83	≥ 15.000 km2	80	1,14	1,4	Nhóm I
19	Xã An Toàn	295,34	≥ 15.000 km2	80	1,10	0,9	Nhóm II

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
20	Xã Kbang	288,83	≥ 15.000 km2	80	1,07	0,9	Nhóm II
21	Xã Kon Chiêng	273,51	≥ 15.000 km2	80	1,01	0,9	Nhóm II
22	Xã Ia Púch	267,3	≥ 15.000 km2	80	0,99	0,9	Nhóm II
23	Xã Phú Thiện	262,87	≥ 15.000 km2	80	0,97	0,9	Nhóm II
24	Xã Canh Vinh	258,72	≥ 15.000 km2	80	0,96	0,9	Nhóm II
25	Xã Ia Hnú	241,8	≥ 15.000 km2	80	0,90	0,9	Nhóm II
26	Xã Ia Grai	239,84	≥ 15.000 km2	80	0,89	0,9	Nhóm II
27	Xã Ia Pía	238,59	≥ 15.000 km2	80	0,88	0,9	Nhóm II
28	Xã Hra	230,89	≥ 15.000 km2	80	0,86	0,9	Nhóm II
29	Xã Ân Tường	227,45	≥ 15.000 km2	80	0,84	0,9	Nhóm II
30	Xã Đak Pơ	223,33	≥ 15.000 km2	80	0,83	0,9	Nhóm II
31	Xã Ya Hội	215,75	≥ 15.000 km2	80	0,80	0,9	Nhóm II
32	Xã Ia Lâu	215,02	≥ 15.000 km2	80	0,80	0,9	Nhóm II
33	Xã Ia Phí	212,03	≥ 15.000 km2	80	0,79	0,9	Nhóm II
34	Xã Ia Ko	210,72	≥ 15.000 km2	80	0,78	0,9	Nhóm II
35	Xã Ia Ly	210,56	≥ 15.000 km2	80	0,78	0,9	Nhóm II
36	Xã Vân Canh	208,75	≥ 15.000 km2	80	0,77	0,9	Nhóm II
37	Xã Kim Sơn	202,7	≥ 15.000 km2	80	0,75	0,9	Nhóm II
38	Xã Ayun	202,24	≥ 15.000 km2	80	0,75	0,9	Nhóm II
39	Xã Kông Chro	200,79	≥ 15.000 km2	80	0,74	0,9	Nhóm II
40	Xã Bình Phú	200,46	≥ 15.000 km2	80	0,74	0,9	Nhóm II
41	Xã An Vinh	196,19	≥ 15.000 km2	80	0,73	0,5	Nhóm III
42	Xã Ia Boong	196,07	≥ 15.000 km2	80	0,73	0,5	Nhóm III
43	Xã Chư Krey	195,59	≥ 15.000 km2	80	0,73	0,5	Nhóm III

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
44	Xã Chợ Long	195,07	≥ 15.000 km2	80	0,72	0,5	Nhóm III
45	Xã Chư Puh	184,44	≥ 15.000 km2	80	0,68	0,5	Nhóm III
46	Xã Gào	182,47	≥ 15.000 km2	80	0,68	0,5	Nhóm III
47	Xã Hội Sơn	182,34	≥ 15.000 km2	80	0,68	0,5	Nhóm III
48	Xã KĐang	178,88	≥ 15.000 km2	80	0,66	0,5	Nhóm III
49	Xã Pờ Tó	177,9	≥ 15.000 km2	80	0,66	0,5	Nhóm III
50	Xã Ya Ma	176,88	≥ 15.000 km2	80	0,66	0,5	Nhóm III
51	Xã Mang Yang	173,59	≥ 15.000 km2	80	0,64	0,5	Nhóm III
52	Xã Ia Chia	172,86	≥ 15.000 km2	80	0,64	0,5	Nhóm III
53	Xã Bờ Ngoong	172,11	≥ 15.000 km2	80	0,64	0,5	Nhóm III
54	Xã Biển Hồ	170,44	≥ 15.000 km2	80	0,63	0,5	Nhóm III
55	Xã Ia Hrug	169,15	≥ 15.000 km2	80	0,63	0,5	Nhóm III
56	Xã Vĩnh Thạnh	164,76	≥ 15.000 km2	80	0,61	0,5	Nhóm III
57	Xã Bình Hiệp	161,23	≥ 15.000 km2	80	0,60	0,5	Nhóm III
58	Xã Ia Rbol	154,97	≥ 15.000 km2	80	0,57	0,5	Nhóm III
59	Xã Bình Khê	151,83	≥ 15.000 km2	80	0,56	0,5	Nhóm III
60	Xã Ia Krêl	146,92	≥ 15.000 km2	80	0,54	0,5	Nhóm III
61	Xã Kon Gang	145,84	≥ 15.000 km2	80	0,54	0,5	Nhóm III
62	Xã Ia Dom	145,43	≥ 15.000 km2	80	0,54	0,5	Nhóm III
63	Xã Tơ Tung	141,35	≥ 15.000 km2	80	0,52	0,5	Nhóm III
64	Xã Ia O	137,39	≥ 15.000 km2	80	0,51	0,5	Nhóm III
65	Xã Chư A Thai	133,92	≥ 15.000 km2	80	0,50	0,5	Nhóm III
66	Xã Vĩnh Thịnh	133,91	≥ 15.000 km2	80	0,50	0,5	Nhóm III
67	Xã Kông Bơ La	133,42	≥ 15.000 km2	80	0,49	0,5	Nhóm III

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
68	Xã Cửu An	132,96	≥ 15.000 km2	80	0,49	0,5	Nhóm III
69	Xã Chư Sê	124,93	≥ 15.000 km2	80	0,46	0,5	Nhóm III
70	Xã Chư Prông	124,77	≥ 15.000 km2	80	0,46	0,5	Nhóm III
71	Xã Đức Cơ	124,66	≥ 15.000 km2	80	0,46	0,5	Nhóm III
72	Phường Quy Nhơn Tây	118,63	≥ 15.000 km2	80	0,44	0,5	Nhóm III
73	Xã Ia Băng	116,24	≥ 15.000 km2	80	0,43	0,5	Nhóm III
74	Xã Hoài Ân	115,72	≥ 15.000 km2	80	0,43	0,5	Nhóm III
75	Xã Ia Sao	114,6	≥ 15.000 km2	80	0,42	0,5	Nhóm III
76	Xã Bàu Cạn	114,25	≥ 15.000 km2	80	0,42	0,5	Nhóm III
77	Xã Ia Pnôn	114,01	≥ 15.000 km2	80	0,42	0,5	Nhóm III
78	Xã Vạn Đức	111,88	≥ 15.000 km2	80	0,41	0,5	Nhóm III
79	Xã Al Bá	109,06	≥ 15.000 km2	80	0,40	0,5	Nhóm III
80	Xã Ia Hiao	108,38	≥ 15.000 km2	80	0,40	0,5	Nhóm III
81	Xã An Lão	103,87	≥ 15.000 km2	80	0,39	0,5	Nhóm III
82	Xã Chư Păh	103,58	≥ 15.000 km2	80	0,38	0,5	Nhóm III
83	Xã Cát Tiến	103,36	≥ 15.000 km2	80	0,38	0,5	Nhóm III
84	Xã Ia Pa	103,19	≥ 15.000 km2	80	0,38	0,5	Nhóm III
85	Xã Ia Tôr	102,31	≥ 15.000 km2	80	0,38	0,5	Nhóm III
86	Xã An Hòa	101,48	≥ 15.000 km2	80	0,38	0,5	Nhóm III
87	Xã Phù Mỹ Bắc	100,98	≥ 15.000 km2	80	0,37	0,5	Nhóm III
88	Xã Ia Dok	100,53	≥ 15.000 km2	80	0,37	0,5	Nhóm III
89	Xã Tây Sơn	97,7	≥ 15.000 km2	80	0,36	0,2	Nhóm IV
90	Xã Phù Mỹ Tây	97,53	≥ 15.000 km2	80	0,36	0,2	Nhóm IV
91	Xã Ân Hảo	95,46	≥ 15.000 km2	80	0,35	0,2	Nhóm IV

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
92	Xã Đền Gi	94,97	≥ 15.000 km2	80	0,35	0,2	Nhóm IV
93	Xã Ia Nan	90,31	≥ 15.000 km2	80	0,33	0,2	Nhóm IV
94	Phường Hoài Nhơn Bắc	89,45	≥ 15.000 km2	80	0,33	0,2	Nhóm IV
95	Xã Vĩnh Quang	89,35	≥ 15.000 km2	80	0,33	0,2	Nhóm IV
96	Xã Hòa Hội	87,06	≥ 15.000 km2	80	0,32	0,2	Nhóm IV
97	Xã Phù Mỹ Đông	85,62	≥ 15.000 km2	80	0,32	0,2	Nhóm IV
98	Xã Phù Mỹ Nam	85,1	≥ 15.000 km2	80	0,32	0,2	Nhóm IV
99	Xã Phù Cát	83,96	≥ 15.000 km2	80	0,31	0,2	Nhóm IV
100	Xã Đak Đoa	83,37	≥ 15.000 km2	80	0,31	0,2	Nhóm IV
101	Phường Quy Nhơn Đông	81,97	≥ 15.000 km2	80	0,30	0,2	Nhóm IV
102	Phường Bồng Sơn	81,11	≥ 15.000 km2	80	0,30	0,2	Nhóm IV
103	Xã Bình An	80,97	≥ 15.000 km2	80	0,30	0,2	Nhóm IV
104	Phường Hoài Nhơn Tây	78,15	≥ 15.000 km2	80	0,29	0,2	Nhóm IV
105	Xã An Nhơn Tây	75,50	≥ 15.000 km2	80	0,28	0,2	Nhóm IV
106	Phường An Bình	73,13	≥ 15.000 km2	80	0,27	0,2	Nhóm IV
107	Xã Tuy Phước Tây	68,81	≥ 15.000 km2	80	0,26	0,2	Nhóm IV
108	Xã Xuân An	67,61	≥ 15.000 km2	80	0,25	0,2	Nhóm IV
109	Xã An Lương	66,57	≥ 15.000 km2	80	0,25	0,2	Nhóm IV
110	Xã Bình Dương	65,81	≥ 15.000 km2	80	0,24	0,2	Nhóm IV
111	Phường Hoài Nhơn Đông	64,36	≥ 15.000 km2	80	0,24	0,2	Nhóm IV
112	Xã Ngô Mỹ	61,42	≥ 15.000 km2	80	0,23	0,2	Nhóm IV
113	Xã Tuy Phước Đông	60,66	≥ 15.000 km2	80	0,22	0,2	Nhóm IV

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
114	Phường An Nhơn Nam	60,05	≥ 15.000 km2	80	0,22	0,2	Nhóm IV
115	Phường An Khê	57,44	≥ 15.000 km2	80	0,21	0,2	Nhóm IV
116	Xã Phù Mỹ	54,47	≥ 15.000 km2	80	0,20	0,2	Nhóm IV
117	Xã Tuy Phước	53,37	≥ 15.000 km2	80	0,20	0,2	Nhóm IV
118	Phường Hoài Nhơn	40,32	≥ 15.000 km2	80	0,15	0,2	Nhóm IV
119	Phường Hoài Nhơn Nam	37,67	≥ 15.000 km2	80	0,14	0,2	Nhóm IV
120	Xã Tuy Phước Bắc	37,03	≥ 15.000 km2	80	0,14	0,2	Nhóm IV
121	Phường Quy Nhơn Nam	36,36	≥ 15.000 km2	80	0,13	0,2	Nhóm IV
122	Phường Hội Phú	34,86	≥ 15.000 km2	80	0,13	0,2	Nhóm IV
123	Phường An Nhơn	34,62	≥ 15.000 km2	80	0,13	0,2	Nhóm IV
124	Phường An Phú	32,49	≥ 15.000 km2	80	0,12	0,2	Nhóm IV
125	Phường An Nhơn Bắc	31,95	≥ 15.000 km2	80	0,12	0,2	Nhóm IV
126	Phường Tam Quan	29,82	≥ 15.000 km2	80	0,11	0,2	Nhóm IV
127	Phường Diên Hồng	26,71	≥ 15.000 km2	80	0,10	0,2	Nhóm IV
128	Phường Bình Định	25,16	≥ 15.000 km2	80	0,09	0,2	Nhóm IV
129	Phường Pleiku	25	≥ 15.000 km2	80	0,09	0,2	Nhóm IV
130	Phường Quy Nhơn Bắc	23,7	≥ 15.000 km2	80	0,09	0,2	Nhóm IV
131	Phường Thống Nhất	22,92	≥ 15.000 km2	80	0,08	0,2	Nhóm IV
132	Phường Quy Nhơn	21,78	≥ 15.000 km2	80	0,08	0,2	Nhóm IV
133	Phường Ayun Pa	17,61	≥ 15.000 km2	80	0,07	0,2	Nhóm IV
134	Phường An Nhơn Đông	17,21	≥ 15.000 km2	80	0,06	0,2	Nhóm IV
135	Xã Nhơn Châu	3,62	≥ 15.000 km2	80	0,01	0,2	Nhóm IV
DIỆN TÍCH TOÀN TỈNH		21.576,56					

STT	Xã/phường	Diện tích/km2 theo Dân số/người theo Đề án 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định và Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1 Điều 5 QĐ 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại QĐ 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
HỆ SỐ ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG CÓ QUY MÔ DÂN DIỆN TÍCH TRÊN 15.000 KM2 TẠI ĐIỂM D KHOẢN 1 ĐIỀU 5 QUYẾT ĐỊNH 41/2025/QĐ-TTG				80	80		

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng 5 năm 2026

**BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý
ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ GIAI ĐOẠN 2025 – 2035
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 – 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Văn bản số 4584/SNNMT-TL ngày 11/11/2025.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến là 158 và tổng số ý kiến nhận được bằng văn bản là 32.
2. Kết quả cụ thể như sau:

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Dự thảo Nghị quyết, Dự thảo Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Ngoại vụ; UBND các xã, phường: Canh Liên, Bình Dương, Phù Mỹ Nam, An Vinh, Phù Mỹ Đông, Tuy Phước Đông, Quy Nhơn Tây, Hoài Ân, Tuy Phước, Bình Định, Xuân An, Quy Nhơn Nam, Pleiku, Ia Pia, Ia Hiao, Ngô Mây, Phú Thiện, Sró, Ayun, Ayun Pa, Ya Hội, Đak Somei, Ia Pa, Chơ Long.	Thống nhất với Dự thảo Nghị quyết và Dự thảo Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết	
Dự thảo Nghị quyết	Sở Tư pháp	1. Đối với dự thảo Nghị quyết a) Về tên gọi của dự thảo Nội dung dự thảo Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết chỉ có 07 Điều, do đó, để đảm bảo tính ngắn gọn, đề nghị cân nhắc xây dựng dự thảo Nghị quyết theo hướng quy định trực tiếp và bố cục nội dung dự thảo thành các điều (<i>không ban hành Quy định kèm theo Nghị quyết, không bố</i>	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tiếp thu

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>cục thành các chương).</i> b) Về kỹ thuật trình bày Đề nghị căn cứ Mẫu số 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban phát hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật để hoàn thiện dự thảo văn bản, theo đó chỉnh sửa một số nội dung cơ bản như sau: - Bỏ đường kẻ ngang phía dưới tên gọi dự thảo; bỏ “HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI/KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ ...”; “QUYẾT NGHỊ:” cho chính xác. - Tại phần căn cứ ban hành, đề nghị căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP để chỉnh sửa nội dung trình bày, như sau: + Chỉnh sửa “<i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm</i>	

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<u>2025</u>” thành “<i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15</i> ”; đồng thời chỉnh sửa nội dung tương tự tại dự thảo. + Chỉnh sửa nội dung trình bày đối với căn cứ ban hành là nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, như sau: “<i>ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản, tên cơ quan ban hành và tên gọi của văn bản.</i>”. Theo đó, chỉnh sửa “<i>Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia</i>”; đồng thời, rà soát, chỉnh sửa đối với các văn bản là căn cứ tương tự tại dự thảo. + Qua rà soát các văn bản là căn cứ ban hành, nhận thấy các văn bản: Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL không phải là văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung, cơ sở để ban hành dự thảo văn bản; do đó, đề nghị bỏ các căn cứ này. - Tại phần kết thúc nội dung dự thảo đề nghị chỉnh sửa và trình bày bằng kiểu chữ in nghiêng đối với nội dung sau: “<i>Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ thông qua ngày...tháng...năm 2026.</i>” cho phù hợp Mẫu số 17 Phụ lục III ban hành	

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. - Tại phần nơi nhận, bổ sung “<i>Vụ Pháp chế, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch</i>”; chỉnh sửa “<i>Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - thuộc Bộ Tư pháp</i>” thành “<i>Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp</i>”; bỏ “<i>Công báo tỉnh</i>” và thay bằng “<i>TTTPVHCC tỉnh</i>” cho phù hợp.	
Dự thảo Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết		2. Đối với dự thảo Quy định a) Tại khoản 2 Điều 2, đề nghị chỉnh sửa “<i>thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm</i>” thành “<i>thực hiện kế hoạch đầu tư <u>công</u> trung hạn và hằng năm</i>”. b) Tại khoản 1 Điều 3, đề nghị chỉnh sửa nội dung khi viện dẫn văn bản không phải là luật, pháp lệnh theo quy định “<i>b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi</i>	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp thu

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>của văn bản. <u>Lần viện dẫn tiếp theo</u>, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản". Theo đó, đề nghị chỉnh sửa thành "Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030" cho chính xác; đồng thời, chỉnh sửa các nội dung tương tự tại dự thảo.</i> c) Tại Điều 4 + Tại tên của điều, nhằm đảm bảo thống nhất với nội dung của điều, đề nghị cân nhắc chỉnh sửa "<i>Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn cho cấp xã</i>" thành "<i>Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn <u>ngân sách trung ương cho cấp xã</u></i>". + Tại khoản 1, nhằm đảm bảo tính chính xác, ngắn gọn, đề nghị chỉnh sửa "<i>1. Hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho <u>các địa phương cấp xã thực hiện Chương trình</u> như sau:</i>" thành "<i>1. Hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho <u>cấp xã</u>, như sau:</i>". d) Tại dự thảo văn bản có viện dẫn các văn bản quy phạm pháp luật trung ương, do đó, đề hạn chế việc ban hành các VBQPPL sửa đổi, bổ sung VBQPPL tại địa phương, đề nghị, bổ sung một khoản quy định "<i>Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này</i>	

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.”.</i> đ) Đồng thời, tham khảo trích dẫn điều khoản điểm, như sau “<i>khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 6 Quyết định số...</i>” để chỉnh sửa cho phù hợp.	
Dự thảo Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết	Sở Tài chính	2. Về định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương (tại điều 5 của dự thảo): Theo dự thảo điểm 2, điểm 3, Điều 5 của dự thảo quy định: <i>“2. Đối với vốn đầu tư phát triển:</i> <i>- Bố trí tối đa 80% tổng vốn đầu tư phát triển của Chương trình để thực hiện các công trình, dự án cấp tỉnh, trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ về tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị của di tích, di sản cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia; đầu tư xây dựng các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh và dự án đầu tư công khác theo nội dung của Chương trình và đúng quy định của Luật đầu tư công.</i> <i>- Bố trí tối thiểu 20% tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình dành cho cấp xã, trong đó tập trung thực hiện nội dung, mục tiêu đầu tư các thiết chế văn hóa cơ sở ...</i> <i>- Vốn bố trí cho mỗi xã được xác định, tính toán dựa trên các tiêu chí,</i>	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp thu. - Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các Sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hoàn thiện dự thảo Nghị quyết; đồng thời có Văn bản số 2124/SVHTTDL-VP ngày 24/5/2026 gửi Sở Tài chính lấy ý kiến và đã được Sở Tài chính thống nhất tại Văn bản số 5146/STC-QLN ngày 28/5/2026.

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>công thức quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này.</i> 3. Đối với vốn sự nghiệp: - <i>Tổng mức vốn sự nghiệp của Chương trình bố trí cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tối đa 40% tổng kinh phí nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình theo quy định.</i> - <i>Tổng vốn sự nghiệp của Chương trình bố trí cấp xã tối thiểu 60% tổng kinh phí nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình theo quy định.</i> - <i>Căn cứ các nội dung thành phần của chương trình, nguồn kinh phí sự nghiệp của chương trình được sử dụng theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.”</i> Đề nghị cơ quan chủ trì dự thảo cân nhắc, không quy định như trên, vì việc phân bổ các nguồn vốn căn cứ vào các quy định của chương trình và nhu cầu thực tế của địa phương, ngoài ra các văn bản trung ương không có quy định nội dung này. Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền thông báo, các quy định về nguyên tắc phân bổ vốn và tiêu chí phân bổ vốn tại dự thảo Nghị quyết này và trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành và địa phương; Sở Tài chính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát, xây dựng phương án phân bổ vốn cụ thể cho cấp tỉnh và cấp xã để đảm bảo thực hiện mục tiêu,	

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chỉ tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình. 3. Về nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương Đề nghị bỏ nội dung tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị quyết: “1. Tổng vốn bố trí thực hiện chương trình từ nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm mức quy định về tỷ lệ vốn đối ứng tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: hàng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.”. Vì, Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định cụ thể tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, địa phương không nên quy định lại. Về tỷ lệ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh và cấp xã tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị quyết: Để đảm bảo hỗ trợ vốn cho các địa phương thực hiện Chương trình và thống nhất với nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh, đối với mức hỗ trợ vốn đối ứng ngân sách địa phương, Sở Tài chính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét điều chỉnh, bổ sung khoản 2 Điều 6 của dự thảo Nghị quyết theo hướng như sau: - Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Ngân sách tỉnh đảm bảo 100% vốn đối	

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		ứng để thực hiện Chương trình. - Đối với nguồn vốn đầu tư: Hiện nay, Sở Tài chính đã báo cáo UBND tỉnh Nghị quyết về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và dự kiến trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ 3 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII. Để bảo đảm thống nhất chung về mức hỗ trợ vốn đầu tư công ngân sách tỉnh cho các xã, phường trong giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết nêu trên; Sở Tài chính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, chỉnh sửa mức vốn ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau: + <i>Đối với các công trình, dự án do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thực hiện: ngân sách tỉnh bảo đảm 100% vốn đối ứng.</i> + <i>Đối với các công trình, dự án do cấp xã tổ chức thực hiện: tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh hỗ trợ được áp dụng tương ứng với tỷ lệ mức hỗ trợ ngân sách tỉnh cho các dự án trên địa bàn được quy định tại Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</i>	
Dự thảo Tờ trình của Ủy	Sở Khoa học và Công nghệ	Đối với dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh, tại nội dung “... <i>thực hiện đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 30</i>	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp thu

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh; Dự thảo Tờ trình của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh		ngày” tại mục III trang 3 và dự thảo Tờ trình của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh, tại nội dung “... <i>thực hiện đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh lấy ý kiến nhân dân ít nhất 30 ngày</i> ” tại mục III trang 4: đơn vị soạn thảo xem lại thời gian đăng tải tại 02 dự thảo nêu trên là 30 ngày, cho phù hợp với nội dung tại Công văn số 1387/SVHTTDL-VP ngày 09/4/2026 “... <i>trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai trong thời hạn ít nhất là 10 ngày</i> ”.	
Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản		Đề nghị đơn vị soạn thảo rà soát, chỉnh sửa cách ghi ngày tháng các văn bản, các lỗi đánh máy và thống nhất cách trình bày trong toàn bộ các dự thảo để bảo đảm tính chính xác, đồng bộ và đúng quy định về thể thức văn bản hành chính.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp thu
Dự thảo Quy định	Phường Hoài Nhơn	- Đề nghị hoàn thiện thể thức, bổ sung các nội dung còn thiếu (số, ngày tháng,	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
ban hành kèm theo Nghị quyết		công thức phân bổ tại Điều 4). - Rà soát tỷ lệ vốn đối ứng đối với phường nhằm bảo đảm khả năng cân đối ngân sách. - Thống nhất thời gian áp dụng của Nghị quyết (tránh chưa đồng bộ giữa các điều khoản).	tiếp thu

BÁO CÁO

Giải trình tiếp thu Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Báo cáo số 507/BC-STP ngày 02/6/2026 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát, báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo hồ sơ Nghị quyết nêu trên *(theo bảng phụ lục đính kèm)*.

Trên đây là nội dung Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉnh sửa theo báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Diệu Hạnh

PHỤ LỤC

Giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo hồ sơ Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /6/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Nội dung thẩm định	Ý kiến của Sở Tư pháp	Giải trình tiếp thu
Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày	a) Tại Điều 1, đề nghị bổ sung “ <i>trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i> ” ở cuối nội dung của điều, theo đó chỉnh sửa thành “ ... <i>Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Chương trình)</i> ” để rõ ràng hơn về phạm vi điều chỉnh của văn bản.	- Tiếp thu, chỉnh sửa
	b) Tại khoản 1 Điều 2 quy định “1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; ... và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành và địa phương).”. Tuy nhiên, để đảm bảo thống nhất với nội dung của dự thảo Nghị quyết, đề nghị chỉnh sửa “1. Các sở, ban, ngành của tỉnh (<i>sau đây viết là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh</i>); ... và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.”.	- Tiếp thu, chỉnh sửa
	c) Tại Điều 3 - Tại khoản 1, đề nghị chỉnh sửa nội dung khi viện dẫn văn bản không phải là luật, pháp lệnh theo quy định, như sau: “ <i>b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản.</i> ”. Theo đó, đề nghị chỉnh sửa thành “ <i>Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15</i> ”.	- Tiếp thu, chỉnh sửa

Nội dung thẩm định	Ý kiến của Sở Tư pháp	Giải trình tiếp thu
	<i>quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030</i>"; đồng thời, chỉnh sửa các nội dung tương tự tại dự thảo. - Tại điểm d khoản 3, đề nghị chỉnh sửa nội dung trình bày “<i>Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khó khăn.</i>” thành “<i>Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện <u>kinh tế - xã hội khó khăn.</u></i>”. - Tại khoản 4, đề nghị chỉnh sửa nội dung trình bày “..., dự án khác theo <u>quy định, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.</u>” thành “..., dự án khác theo quy định để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.” để đảm bảo tính chính xác. d) Tại Điều 4 - Tên của điều thể hiện “<i>tiêu chí, hệ số phân bổ vốn</i>” tuy nhiên, tại khoản 2 Điều này có quy định về “<i>Phương pháp tính mức vốn được phân bổ</i>”. Do đó, rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp. - Tại tên của khoản 1 chỉ nêu “<i>Hệ số phân bổ vốn</i>”, tuy nhiên, nội dung của các điểm thể hiện “<i>Tiêu chí, hệ số phân bổ ...</i>”. Do đó, đề nghị chỉnh sửa “<i>1. Hệ số phân bổ vốn ...</i>” thành “<i>Tiêu chí, hệ số phân bổ ...</i>” để đảm bảo tính thống nhất. - Ngoài ra, đề nghị rà soát sử dụng thống nhất từ ngữ “<i>cho cấp xã</i>”, “<i>cho các địa phương cấp xã</i>”, “<i>cho các địa phương theo đối tượng xã</i>” để đảm bảo tính	- Tiếp thu, chỉnh sửa - Tiếp thu, chỉnh sửa - Tiếp thu, chỉnh sửa thành “<i>Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã</i>”(căn cứ tên Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg) - Tiếp thu, chỉnh sửa - Tiếp thu, chỉnh sửa

Nội dung thẩm định	Ý kiến của Sở Tư pháp	Giải trình tiếp thu
	thống nhất. đ) Điều 5, chỉnh sửa các ký hiệu gạch đầu dòng (-) tại khoản 1 thành các điểm a, b. Đồng thời cân nhắc chỉnh sửa nội dung “<i>Về nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia, việc phân bổ vốn và tổ chức thực hiện chủ yếu giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ sẽ xem xét giao...</i>” thành “<i>Về nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia, việc phân bổ vốn và tổ chức thực hiện giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xem xét giao...</i>” (bỏ từ “chủ yếu” và “sẽ”) cho phù hợp với yêu cầu về tính rõ ràng của ngôn ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật. e) Tại điểm b khoản 1 Điều 6 quy định nội dung “<i>tại Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</i>”; đề nghị rà soát, quy định rõ về tên loại, tên gọi của văn bản được viện dẫn để đảm bảo tính rõ ràng. g) Tại khoản 2 Điều 6, đề nghị chỉnh sửa “<i>tại khoản 1 điều này</i>” thành “<i>tại khoản 1 Điều này</i>” cho chính xác. h) Cân nhắc chỉnh sửa khoản 2 Điều 7 như sau: “<i>Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn</i>	- Tiếp thu, chỉnh sửa - Tiếp thu, chỉnh sửa thành “<i>tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</i>” - Tiếp thu, chỉnh sửa - Tiếp thu, chỉnh sửa

Nội dung thẩm định	Ý kiến của Sở Tư pháp	Giải trình tiếp thu
	<i>của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.”</i> e) Tại phần nơi nhận, đề nghị chỉnh sửa “<i>Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - thuộc Bộ Tư pháp</i>” thành “<i>Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp</i>”. g) Đề nghị trình bày thống nhất “<i>ngân sách tỉnh</i>” hoặc “<i>ngân sách <u>cấp tỉnh</u></i>” tại toàn bộ dự thảo Nghị quyết.	- Tiếp thu, chỉnh sửa - Tiếp thu, chỉnh sửa
Trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết	Trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, tại dự thảo Tờ trình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định việc tham mưu ban hành nghị quyết thuộc trường hợp chi tiết điều khoản điểm của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại “<i>điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: “1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quyết định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”</i>”. Sở Tư pháp đã đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định (dự thảo Nghị quyết) theo quy định (Văn bản số 257/STP-NV1 ngày 16/4/2026). Tuy nhiên, hồ sơ gửi kèm dự thảo Nghị quyết và dự thảo Tờ trình không thể hiện việc đăng ký lập danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao theo quy định.	- Tiếp thu, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Văn bản số 2336/SVHTTDL-VP ngày 03/6/2026 gửi Sở Tư pháp đề xuất danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định

Số: /TTr-SVHTTDL

Gia Lai, ngày tháng 06 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ
vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Văn bản số 6538/UBND KGVX ngày 16/11/2025 về việc triển khai thực hiện Quyết định 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ trì, phối hợp tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đặc biệt ý kiến của Sở Tài chính, thẩm định của Sở Tư pháp; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện Dự thảo Nghị quyết trên, kính trình UBND tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

2. Cơ sở thực tiễn

Nhằm kịp thời triển khai xây dựng quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai làm cơ sở phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, không bình quân, chia đều, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn được giao theo quy định.

Căn cứ quy định tại điểm g khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định thẩm quyền của HĐND tỉnh: “*Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương*”; khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 162/2024/QH15: “*Giao HĐND tỉnh và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai, thực hiện các nhiệm vụ sau đây: 1. Xây dựng kế hoạch và cân đối, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình...*”; khoản 4 Điều 8 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg: “*các địa phương xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn cho cấp xã*”; điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: “*1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quyết định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên*”.

Do vậy, việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và đúng thẩm quyền.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai làm cơ sở phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, không bình quân, chia đều, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn được giao theo quy định.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật. Tuân thủ theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn biện pháp thi hành, đồng thời cụ thể hoá Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg phù hợp với thực tế địa phương và quy định của pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các cơ quan chuyên môn UBND tỉnh, UBND các xã, phường; thực hiện đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh lấy ý kiến nhân dân ít nhất 10 ngày (*Văn bản số 1387/SVHTTDL-VP ngày 09 tháng 4 năm 2026*) gửi đến các cơ quan, đơn vị liên quan tham gia ý kiến đối với các hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

Hết thời hạn tham gia ý kiến, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã nhận được 32 văn bản tham gia của các sở, ban, ngành trên địa bàn toàn tỉnh, UBND các xã, phường. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết; đồng thời, có Văn bản số 2124/SVHTTDL-VP ngày 24 tháng 5 năm 2026 gửi Sở Tài chính cho ý kiến dự thảo Nghị quyết sau hoàn thiện. Dự thảo đã được Sở Tài chính thống nhất tại Văn bản số 5146/STC-QLN ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Đồng thời gửi Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết tại Văn bản số 2252/SVHTTDL-VP ngày 29 tháng 5 năm 2026. Sở Tư pháp đã có ý kiến thẩm định tại Báo cáo số 507/BC-STP ngày 02 tháng 6 năm 2026. Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Báo cáo tiếp thu số 321/BC-SVHTTDL ngày 05 tháng 6 năm 2026.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết theo hình thức quy định trực tiếp, gồm 08 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

Điều 6. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 8. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO, THỜI GIAN HIỆU LỰC CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực:

Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định, nguồn vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

Tuân thủ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

3. Thời gian trình thông qua:

Dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 4 (kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 – 2031.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(Tờ trình này có gửi kèm theo: (1) Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh; (2) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; (3) Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan; (4) Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình

ý kiến góp ý; (5) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (6) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (7) Biểu tính hệ số theo tiêu chí dân số, diện tích, đối tượng xã).

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kính trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở VH-TT-DL;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Diệu Hạnh